

**Phụ lục số 25: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đầu tư bất động sản**  
**Appendix No.25: Net Asset Value Report for Real Estate Investment Trust Fund**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 228/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ bất động sản)

*(Issued with Circular No. 228/2012/TT-BTC of December 27th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of Real Estate Investment Trust fund)*

**Giá trị tài sản ròng quỹ đầu tư bất động sản**  
**Net Asset Value of Real Estate Investment Trust Fund**

(tuần từ ngày 14/03/2018 đến 20/03/2018 )

(Reporting period: from 14/03/2018 to 20/03/2018 )

1. Tên công ty quản lý quỹ: <i>Fund Management Company:</i>	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương <i>Techcom Capital Management Company Limited</i>
2. Tên ngân hàng giám sát: <i>Custodian and Supervisory Bank:</i>	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành <i>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch</i>
3. Tên quỹ: <i>Name of the fund:</i>	Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam <i>Techcom Vietnam REIT</i>
4. Ngày lập báo cáo: <i>Reporting date:</i>	21/3/2018 <i>March 21, 2018</i>

*Đơn vị tính/Unit: VND/%*

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 20/3/2018	KỶ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD 13/3/2018
A	Giá trị tài sản ròng <i>Net asset value (NAV)</i>		
A.1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i> của quỹ/the fund	85,095,311,522	84,068,677,066
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	17,019.06	16,813.73
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i> của quỹ /the fund	84,177,224,925	85,095,311,522
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	16,835.44	17,019.06
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó <i>Change in NAV per certificate during the period, in which</i> Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	(183.62)	205.33
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>	(183.62)	205.33
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	85,095,311,522	85,095,311,522
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	51,722,017,014	51,722,017,014
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
B.1	Giá trị đầu kỳ <i>Beginning value</i>	11,150	11,300
B.2	Giá trị cuối kỳ <i>Ending value</i>	11,900	11,150
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	6.73%	-1.33%
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ <i>Difference between the unit's market price and its NAV</i> Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)* Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))**	(4,935.44) -29.32%	(5,869.06) -34.49%
B5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)	34,650	34,650
	Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)	8,860	8,860

Lưu ý: \* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

Notes: \*\* Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường - NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
*Authorised Representative of Supervisory bank*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ  
*Authorised Representative of Fund management*



Dương Lưu Dũng  
Giám đốc/Director

**CHỖ GIÁM ĐỐC**  
*Lê Mỹ Linh*